

**CÔNG TY TNHH TIỀN PHONG BÀ RỊA VŨNG TÀU**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TIỀN PHONG BÀ RỊA VŨNG TÀU

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3502532518

**3. Ngày thành lập:** 15/11/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tổ 1, Thôn 2, Xã Suối Rao, Huyện Châu Đức, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Điện thoại: 0968967374

Fax:

Email: [tienphongbrt@gmail.com](mailto:tienphongbrt@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                             | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Trồng lúa                                             | 0111     |
| 2.  | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác               | 0112     |
| 3.  | Trồng cây lấy củ có chất bột                          | 0113     |
| 4.  | Trồng cây mía                                         | 0114     |
| 5.  | Trồng cây thuốc lá, thuốc lào                         | 0115     |
| 6.  | Trồng cây lấy sợi                                     | 0116     |
| 7.  | Trồng cây có hạt chứa dầu                             | 0117     |
| 8.  | Trồng cây hàng năm khác                               | 0119     |
| 9.  | Trồng cây ăn quả                                      | 0121     |
| 10. | Trồng cây cao su                                      | 0125     |
| 11. | Trồng cây chè                                         | 0127     |
| 12. | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò         | 0141     |
| 13. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                   | 0145     |
| 14. | Chăn nuôi gia cầm                                     | 0146     |
| 15. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                          | 0161     |
| 16. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                           | 0162     |
| 17. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                       | 0163     |
| 18. | Xử lý hạt giống để nhân giống                         | 0164     |
| 19. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp | 0210     |
| 20. | Khai thác gỗ                                          | 0220     |
| 21. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                          | 0240     |
| 22. | Khai thác thủy sản nội địa                            | 0312     |
| 23. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                           | 0322     |

|     |                                                                                                                                                                               |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 24. | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                                                                                | 0510        |
| 25. | Khai thác quặng sắt                                                                                                                                                           | 0710        |
| 26. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt                                                                                                                                  | 0722        |
| 27. | Khai thác quặng kim loại quý hiếm                                                                                                                                             | 0730        |
| 28. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                               | 0810        |
| 29. | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                       | 0899        |
| 30. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ<br>(không hoạt động tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về địa điểm và có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật) | 1610        |
| 31. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                                                                                          | 2013        |
| 32. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                             | 2395        |
| 33. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                 | 3100        |
| 34. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                          | 3290        |
| 35. | Sửa chữa máy móc, thiết bị<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                    | 3312        |
| 36. | Sửa chữa thiết bị điện<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                        | 3314        |
| 37. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                       | 3320        |
| 38. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                      | 3812        |
| 39. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                      | 3821        |
| 40. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                            | 3822        |
| 41. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                              | 3830        |
| 42. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                             | 4101        |
| 43. | Xây dựng nhà không để ở<br>Chi tiết: Xây dựng nhà xưởng phục vụ sản xuất; Kho chứa hàng; Lắp ráp và ghép các cấu kiện xây dựng đúc sẵn tại hiện trường xây dựng.              | 4102(Chính) |
| 44. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                 | 4211        |
| 45. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                  | 4212        |
| 46. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                      | 4221        |
| 47. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                           | 4222        |
| 48. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                    | 4299        |
| 49. | Phá dỡ                                                                                                                                                                        | 4311        |
| 50. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                             | 4312        |
| 51. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                         | 4322        |
| 52. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                | 4330        |
| 53. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                         | 4321        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 54. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Mua bán xe ô tô.                                                                                                                                                                                                                                | 4511 |
| 55. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                   | 4520 |
| 56. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: trừ đấu giá                                                                                                                                                                                                                                      | 4610 |
| 57. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                           | 4620 |
| 58. | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                                                                                                                                                                                   | 4631 |
| 59. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4632 |
| 60. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4633 |
| 61. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                             | 4641 |
| 62. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                               | 4649 |
| 63. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                  | 4659 |
| 64. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                     | 4661 |
| 65. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                              | 4662 |
| 66. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                          | 4663 |
| 67. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                | 4669 |
| 68. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                               | 4719 |
| 69. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                | 4721 |
| 70. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ kinh doanh động vật thuộc danh mục cấm)                                                                                                                                                                                                 | 4722 |
| 71. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                          | 4759 |
| 72. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4932 |
| 73. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4933 |
| 74. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                              | 5022 |
| 75. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5210 |
| 76. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5224 |
| 77. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                                                                                                                                              | 5229 |
| 78. | Bưu chính                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5310 |
| 79. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5510 |
| 80. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, vũ trường, phòng karaoke và các dịch vụ kèm theo) (không hoạt động tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về địa điểm và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật) | 5610 |
| 81. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                         | 5621 |
| 82. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                                                                                                                                            | 6810 |

|     |                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 83. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>(chi tiết: trừ đấu giá)                                                                                           | 6820 |
| 84. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(trừ tư vấn pháp luật, tài chính kế toán kiểm toán, tư vấn thiết kế khảo sát, giám sát xây dựng)                                                           | 7020 |
| 85. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                    | 7110 |
| 86. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                         | 7410 |
| 87. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết: Cho thuê xe ô tô.                                                                                                                                  | 7710 |
| 88. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng, cho thuê máy móc, thiết bị điện, thiết bị công nghiệp | 7730 |
| 89. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                         | 7911 |
| 90. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết: Dịch vụ du lịch lữ hành                                                                                                                             | 7912 |
| 91. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                    | 7990 |
| 92. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                       | 8292 |

**6. Vốn điều lệ:** 45.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: HUỖNH ĐỨC SỸ

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 26/02/1994

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 077094000693

Ngày cấp: 29/04/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Tổ 1, Thôn 2, Xã Suối Rao, Huyện Châu Đức, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tổ 1, Thôn 2, Xã Suối Rao, Huyện Châu Đức, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: HUỲNH ĐỨC SỸ

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 26/02/1994

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 077094000693

Ngày cấp: 29/04/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Tổ 1, Thôn 2, Xã Suối Rao, Huyện Châu Đức, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tổ 1, Thôn 2, Xã Suối Rao, Huyện Châu Đức, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu